

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. A	16. D	21. C	26. D	36. T
2. B	7. A	12. C	17. B	22. B	27. B	37. F
3. C	8. B	13. B	18. C	23. C	28. D	38. F
4. A	9. A	14. D	19. B	24. A	29. D	39. F
5. B	10. D	15. A	20. B	25. D	30. D	40. T

31. we started our work, she had explained everything clearly

32. to be more cars on the roads some years ago

33. he finished his homework, he wouldn't be punished by the teacher

34. not having a license

35. stop to buy some petrol

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Phương pháp:

Quy tắc: Danh từ có đuôi -s được phát âm là

- /s/ khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /ɪz/ khi từ có tận cùng là các âm: /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/ khi từ có tận cùng là các nguyên âm và phụ âm còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. parents /'peərənts/

B. brothers /brʌðəz/

C. weekends /,wi:k'endz/

D. feelings /'fi:liŋz/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn A

2. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. contemporary /kən'temprəri/
- B. wonderful /'wʌndəfl/
- C. convenient /kən'vi:niənt/
- D. recognizable /'rekəgnaɪzəbl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn B

3. C**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. problem /'prɒbləm/ => trọng âm 1
- B. leisure /'leɪzə(r)/ => trọng âm 1
- C. result /rɪ'zʌlt/ => trọng âm 2
- D. future /'fju:tʃə(r)/ => trọng âm 1

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. A**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. majority /mə'dʒɔrəti/ => trọng âm 2
- B. politician /,pɒlə'tɪʃn/ => trọng âm 3
- C. recognition /,rekəg'nɪʃn/ => trọng âm 3
- D. exhibition /,eksɪ'bɪʃn/ => trọng âm 3

Chọn A

5. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The historic building underwent extensive _____ work to bring it back to its former glory.

(Tòa nhà lịch sử này đã trải qua quá trình _____ rộng rãi để khôi phục lại vẻ huy hoàng trước đây.)

Lời giải chi tiết:

- A. restoration (n): sự lưu trữ
- B. reconstruction (n): sự tái xây dựng
- C. preservation (n): sự giữ gìn
- D. innovation (n): sự cải tạo

Câu hoàn chỉnh: The historic building underwent extensive **reconstruction** work to bring it back to its former glory.

(Tòa nhà lịch sử này đã trải qua quá trình xây dựng lại rộng rãi để khôi phục lại vẻ huy hoàng trước đây.)

Chọn B

6. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa hai mệnh đề để xác định mối liên hệ là tương phản (however/ whereas/ although) hay nguyên nhân (as).
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I prefer to spend my free time reading books, _____ my sister enjoys going out with her friends.

(Tôi thích dành thời gian rảnh rỗi để đọc sách, _____ chị gái tôi thích đi chơi với bạn bè.)

Lời giải chi tiết:

- A. however: tuy nhiên (khi đứng giữa câu trước nó phải là dấu ; và sau nó phải là dấu ,)
- B. whereas: *trong khi*
- C. as: *bởi vì*
- D. although: *mặc dù* (khi đứng giữa câu trước nó không cần dấu phẩy)

Câu hoàn chỉnh: I prefer to spend my free time reading books, **whereas** my sister enjoys going out with her friends.

(Tôi thích dành thời gian rảnh rỗi để đọc sách, trong khi chị gái tôi thích đi chơi với bạn bè.)

Chọn B

7. A

Phương pháp:

- Dựa vào “doing” để loại những đáp án sai ngữ pháp.
- Sử dụng các cấu trúc “used to/ be used to/ get used to” và dựa vào động từ “was” (thì quá khứ) để chọn được đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

A. wasn't used to + V-ing: không quen với việc (thói quen trong quá khứ)

B. didn't use to + V (nguyên thể): không đã từng => loại

C. gets used to + V-ing: quen với việc (thói quen ở hiện tại) => loại vì mệnh đề trước đang ở thì quá khứ "was"

D. used to + V (nguyên thể): đã từng => loại

Câu hoàn chỉnh: Mr. Lazy was shocked when he joined our busy company because he **wasn't used to** doing much work every day.

(Ông Lazy đã rất sốc khi gia nhập công ty bận rộn của chúng tôi vì anh không quen làm nhiều việc mỗi ngày.)

Chọn A

8. B

Phương pháp:

Xác định giới từ đi sau danh từ chỉ khoảng thời gian "months" và danh từ theo sau.

Lời giải chi tiết:

Quy tắc: danh từ chỉ thời gian + of + danh từ

Câu hoàn chỉnh: After months **of** training, she finally achieved her goal of running a marathon.

(Sau nhiều tháng tập luyện, cuối cùng cô đã đạt được mục tiêu chạy marathon.)

Chọn B

9. A

Phương pháp:

- Dựa vào "if" xác định được đây là câu điều kiện.

- Nhìn các đáp án để xác định thì đúng trong mệnh đề chính và mệnh đề if để chọn được đáp án đúng.

- Cách chia thì hiện tại đơn dạng khẳng định với chủ ngữ số ít "Kai".

Lời giải chi tiết:

Câu điều kiện loại 1 dạng câu hỏi: Will + S + V (nguyên thể) + IF + S2 + V (thì hiện tại đơn)

Chủ ngữ "Kai" số ít nên chia động từ "does"

Câu hoàn chỉnh: **Will they be** happy if Kai **does** that?

(Nếu Kai làm điều đó họ sẽ vui chứ?)

Chọn A

10. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa của động từ khuyết thiếu trong các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Take an umbrella. It _____ rain later.

(Hãy mang theo ô. Trời _____ mưa sau đó.)

Lời giải chi tiết:

- A. could + V: có thể (quá khứ)
- B. will + V: sẽ (tương lai)
- C. must + V: phải (bắt buộc)
- D. might + V: có thể (khả năng xảy ra của sự việc)

Câu hoàn chỉnh: Take an umbrella. It **might** rain later.

(Hãy mang theo ô. Trời có thể mưa sau đó.)

Chọn D

11. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Company profits are rising, and it looks as though this is going to be a _____ year.

(Lợi nhuận của công ty đang tăng và có vẻ như đây sẽ là một năm _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. record-breaking (adj): phá kỷ lục
- B. well-known (adj): nổi tiếng
- C. half-eaten (adj): ăn một nửa
- D. state-of-the-art (adj): hiện đại

Câu hoàn chỉnh: Company profits are rising, and it looks as though this is going to be a **record-breaking** year.

(Lợi nhuận của công ty đang tăng và có vẻ như đây sẽ là một năm phá kỉ lục.)

Chọn A

12. C**Phương pháp:**

Dựa vào “if only” để loại tất cả đáp án sai.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu ước: If only + S + V (luôn chia ở quá khứ)

- A. spends (V-s): thì hiện tại => loại
- B. spend (v): dạng nguyên thể => loại
- C. would spend: ước cho tương lai => đúng
- D. will spend: thì tương lai => loại

Câu hoàn chỉnh: If only she **would spend** more time on her next homework.

(Giá như cô ấy dành nhiều thời gian hơn cho bài tập về nhà tiếp theo.)

Chọn C

13. B

Phương pháp:

Dựa vào “I’d rather” và động từ nguyên thể “speak” để xác định cấu trúc cần áp dụng và loại bỏ được tất cả những đáp án sai.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc: S + would rather + V (nguyên thể) THAN + V (nguyên thể)

- A. discussing (V-ing) => loại
- B. than discuss: than + V (nguyên thể) => đúng
- C. to discuss (to V) => loại
- D. discussed (Ved) => loại

Câu hoàn chỉnh: I’d rather speak to him in person **than discuss** things over the phone.

(Tôi muốn nói chuyện trực tiếp với anh ấy hơn là thảo luận mọi việc qua điện thoại.)

Chọn B

14. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các cụm động từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

She decided not to _____ the operation.

(Cô ấy quyết định không _____ phẫu thuật.)

Lời giải chi tiết:

- A. catch up with (phr.v): đuổi kịp
- B. put up with (phr.v): chịu đựng
- C. run out of (phr.v): cạn kiệt
- D. go through with (phr.v): tiến hành/ thực hiện

Câu hoàn chỉnh: She decided not to **go through with** the operation.

(Cô ấy quyết định không thực hiện ca phẫu thuật.)

Chọn D

15. A**Phương pháp:**

- Dựa vào động từ nguyên thể “be” để loại đáp án sai.
- Dựa vào chủ ngữ “No one” để loại bỏ những đáp án ở dạng phủ định vì theo quy tắc trong một mệnh đề đã có “no” không được dùng “not” nữa.

Lời giải chi tiết:

- A. should + V: nên
- B. shouldn’t + V: không nên => loại

C. ought + to V: nên làm việc gì đó => loại

D. oughtn't to + V: không nên => loại

Câu hoàn chỉnh: No one **should** be late for school tomorrow because we will have an exam.

(Không ai nên đến trường muộn vào ngày mai vì chúng ta sẽ có bài kiểm tra.)

Chọn A

16. D

Phương pháp:

- Dựa vào “shopping” để xác định động từ đi kèm với nó.
- Trong trường hợp chưa có vốn từ về từ vựng này cần tra từ điển với từ “shopping” và học thuộc.

Lời giải chi tiết:

Cụm từ: go shopping = do the shopping: *mua sắm*

Câu hoàn chỉnh: She always **goes** shopping in June, which is the sale season in many countries.

(Cô ấy luôn đi mua sắm vào tháng 6, vì đây là mùa giảm giá ở nhiều quốc gia.)

Chọn D

17. B

Phương pháp:

- Nhìn vào các đáp án ta thấy sau 4 động từ này đều là (trạng từ +) tính từ.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The architecture in future cities _____ environmentally friendly.

(Kiến trúc ở các thành phố tương lai _____ thân thiện với môi trường.)

Lời giải chi tiết:

- A. remains (V-s): giữ/ vẫn/ duy trì
- B. seems (V-s): có vẻ như
- C. smells (V-s): có mùi như/ ngửi như
- D. looks (V-s): trông có vẻ như

Câu hoàn chỉnh: The architecture in future cities **seems** environmentally friendly.

(Kiến trúc ở các thành phố tương lai có vẻ thân thiện với môi trường.)

Chọn B

18. C

Phương pháp:

- Dựa vào mệnh đề trước dấu phẩy xác định được câu hỏi về cấu trúc so sánh kép.
- Dựa vào cấu trúc so sánh kép để loại tất cả những đáp án sai.

Lời giải chi tiết:

Ta có cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S1 + V2, the + so sánh hơn + S2 + V2 => chỗ trống phải là một cấu trúc so sánh hơn + S + V

A. easier is the cleaning: so sánh hơn + be + S => câu đang bị đảo ngược => loại

B. easier to clean: so sánh hơn + to V => loại

C. easier it is to clean: so sánh hơn + S + V => đúng

D. more easily the cleaning is: sai ngữ pháp vì bỏ nghĩa cho động từ “is” phải dùng tính từ “easy” dạng so sánh hơn phải là “easier”

Câu hoàn chỉnh: The more organised my home is, the **easier it is to clean**.

(Nhà cửa càng ngăn nắp thì việc dọn dẹp càng dễ dàng.)

Chọn C

Phương pháp:

- Nhìn qua các đáp án để loại những đáp án sai ngữ pháp.

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.

- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

19. B

Tom: “How well you are playing!” - **Susan:** “_____.”

(Tom: “Bạn chơi hay quá!” - Susan: “_____.”)

A. No doubt.

(Không nghi ngờ gì nữa.)

B. Thanks! I've been practising a lot lately.

(Cảm ơn! Dạo này tôi luyện tập rất nhiều.)

C. I know, right? I'm the best!

(Tôi biết mà, đúng không? Tôi là người giỏi nhất!)

D. I'm okay. Thanks anyway.

(Tôi ổn. Dù sao cũng cảm ơn.)

Các phản hồi A, C, D không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn B

20. B

Andy: “Thank you for a lovely evening.” - **Cindy:** “_____.”

(Andy: “Cảm ơn vì một buổi tối tuyệt vời.” - Cindy: “_____.”)

A. Don't mention it

(Đừng nhắc đến điều đó)

B. I'm glad you enjoy it

(Tôi vui vì bạn thích nó)

C. Yes, I'd like that

(Vâng, tôi thích điều đó)

D. Yes, that would be very nice

(Vâng, điều đó sẽ rất tuyệt)

Các phản hồi A, C, D không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn B

21. C

Phương pháp:

Dựa vào trước chỗ trống là động từ “know” để loại tất cả các đáp án là đại từ quan hệ vì đại từ quan hệ phải đứng ngay sau một danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Lời giải chi tiết:

A. who (người mà): đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người => loại

B. whom (người mà): đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ người => loại

C. where (nơi mà): trạng từ quan hệ/ từ để hỏi về địa điểm => đúng

D. which (cái mà): đại từ quan hệ thay cho danh từ chỉ vật => loại

Câu hoàn chỉnh: If you do not know **where** the exam will take place, ask for the exact location in advance.

(Nếu bạn không biết nơi thi sẽ diễn ra, hãy hỏi trước địa điểm chính xác.)

Chọn C

22. B

Phương pháp:

- Dựa vào quy tắc sau “be” phải là một tính từ.

- Xác định từ loại của các đáp án để loại bỏ những đáp án sai.

Lời giải chi tiết:

A. pleasure (n): niềm vui

B. pleasant (adj): vui vẻ/ hài lòng

C. please (v): làm (ai đó) vui lòng

D. pleasantly (adv): một cách vui lòng

Câu hoàn chỉnh: Be **pleasant** to everyone as soon as you walk in the door.

(Hãy vui vẻ với mọi người ngay khi bước vào cửa.)

Chọn B

23. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

First _____ are extremely important in the exam process.

(_____ đầu tiên cực kỳ quan trọng trong quá trình thi.)

Lời giải chi tiết:

- A. attendances (n): sự tham dự
- B. attentions (n): sự chú ý
- C. impressions (n): ấn tượng
- D. pressures (n): áp lực

Câu hoàn chỉnh: First **impressions** are extremely important in the exam process.

(Ấn tượng đầu tiên cực kỳ quan trọng trong quá trình thi.)

Chọn C

24. A

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

You should _____ any behaviour that could be considered cheating or dishonest.

(Bạn nên _____ bất kỳ hành vi nào có thể bị coi là gian lận hoặc không trung thực.)

Lời giải chi tiết:

- A. avoid (v): tránh
- B. suggest (v): đề nghị
- C. enjoy (v): thích/ tận hưởng
- D. mind (v): phiền/ ngại

Câu hoàn chỉnh: You should **avoid** any behaviour that could be considered cheating or dishonest.

(Bạn nên tránh bất kỳ hành vi nào có thể bị coi là gian lận hoặc không trung thực.)

Chọn A

25. D

Phương pháp:

- Dựa vào dấu phẩy sau chỗ trống để loại được “when” vì sau “when” phải là một mệnh đề, “when” không bao giờ đứng một mình.
- Tương tự loại “regardless” vì “regardless” khi là trạng từ có thể đứng cuối câu hoặc giữa câu ngăn cách với các mệnh đề bằng hai dấu phẩy.
- Dịch nghĩa của câu ngay trước chỗ trống để xác định mối quan hệ với câu sau chỗ trống.
- Dịch các đáp án còn lại và lần lượt điền vào chỗ trống sao cho tạo thành câu hoàn chỉnh có nghĩa.

If you think the exam room might be cold, bring a sweater or jacket. _____ (25), you can never be too prepared for an exam.

(Nếu bạn nghĩ phòng thi có thể lạnh, hãy mang theo áo len hoặc áo khoác. _____ (25), bạn không bao giờ có thể chuẩn bị quá kỹ cho một kỳ thi.)

Lời giải chi tiết:

- A. When + S + V: khi mà => loại
- B. Regardless (adv): bất kể/ bất chấp => loại

C. Moreover: hơn nữa

D. Therefore: vì vậy

Câu hoàn chỉnh: If you think the exam room might be cold, bring a sweater or jacket. **Therefore**, you can never be too prepared for an exam.

(Nếu bạn nghĩ phòng thi có thể lạnh, hãy mang theo áo len hoặc áo khoác. Vì vậy, bạn không bao giờ có thể chuẩn bị quá kỹ cho một kỳ thi.)

Chọn D

Bài đọc hoàn chỉnh:

Always be prepared. If you do not know **(21) where** the exam will take place, ask for the exact location in advance. Leave some extra time for any traffic, parking, or unexpected events. If you are running late, call right away and let someone know. The best time to arrive is approximately 10 - 15 minutes early. Give yourself the time to review your notes one more time, to catch your breath, and to be ready for the exam. Once you are in the exam room, treat everyone you encounter with respect. Be **(22) pleasant** to everyone as soon as you walk in the door. Bring all necessary materials such as pens, pencils, and a calculator. This point should be emphasised enough. First **(23) impressions** are extremely important in the exam process. You should not bring any prohibited items such as cell phones or cheat sheets. You should **(24) avoid** any behaviour that could be considered cheating or dishonest. It is also important that you feel comfortable. If you think the exam room might be cold, bring a sweater or jacket. **(25) Therefore**, you can never be too prepared for an exam.

Tạm dịch:

Luôn chuẩn bị sẵn sàng. Nếu bạn không biết (21) địa điểm thi, hãy hỏi trước địa điểm chính xác. Dành thêm thời gian cho giao thông, bãi đậu xe hoặc các sự kiện bất ngờ. Nếu bạn đến muộn, hãy gọi điện ngay và cho ai đó biết. Thời gian tốt nhất để đến sớm là khoảng 10 - 15 phút. Dành thời gian để xem lại ghi chú của bạn một lần nữa, để lấy lại hơi thở và sẵn sàng cho kỳ thi. Khi đã vào phòng thi, hãy đối xử tôn trọng với mọi người mà bạn gặp. Hãy (22) vui vẻ với mọi người ngay khi bạn bước vào cửa. Mang theo tất cả các vật dụng cần thiết như bút, bút chì và máy tính. Cần nhấn mạnh đủ điểm này. (23) Ấn tượng đầu tiên cực kỳ quan trọng trong quá trình thi. Bạn không nên mang theo bất kỳ vật dụng bị cấm nào như điện thoại di động hoặc giấy gian lận. Bạn nên (24) tránh mọi hành vi có thể bị coi là gian lận hoặc không trung thực. Điều quan trọng nữa là bạn phải cảm thấy thoải mái. Nếu bạn nghĩ rằng phòng thi có thể lạnh, hãy mang theo áo len hoặc áo khoác. (25) Vì vậy, bạn không bao giờ có thể chuẩn bị quá kỹ cho một kỳ thi.

Bài đọc hiểu:

Paying off a home mortgage poses a substantial challenge for numerous homeowners, requiring a great deal of financial planning and discipline. While possessing a home can symbolise stability and financial security, discharging the mortgage could prove to be an intimidating task. Various factors can complicate mortgage payments, including exorbitant interest rates, escalating housing costs, and unforeseen financial emergencies. The primary impediment to paying off a mortgage is high-interest rates, which can cause homeowners to pay a considerable amount in interest charges over the loan's lifespan, resulting in challenges to quickly pay off

the mortgage and leading to financial distress. Moreover, rising living costs can pose difficulties for homeowners to keep up with their monthly mortgage payments, especially for those on fixed incomes or limited budgets. What is more, abrupt job losses, medical emergencies, or unforeseen repair costs can rapidly drain homeowners' savings, making it difficult to pay the mortgage on time.

To overcome these barriers, homeowners must create a robust financial plan that includes a realistic budget and an emergency fund. Homeowners can also consider refinancing their mortgage to obtain a lower interest rate or taking on additional work to increase their income.

Tạm dịch bài đọc hiểu:

Việc trả hết khoản thế chấp nhà là một thách thức lớn đối với nhiều chủ nhà, đòi hỏi phải có kế hoạch tài chính và kỷ luật cao. Mặc dù sở hữu một ngôi nhà có thể tượng trưng cho sự ổn định và an ninh tài chính, nhưng việc xóa nợ thế chấp có thể là một nhiệm vụ khó khăn. Nhiều yếu tố có thể làm phức tạp việc thanh toán thế chấp, bao gồm lãi suất cắt cổ, chi phí nhà ở tăng cao và các trường hợp khẩn cấp về tài chính không lường trước được.

Rào cản chính đối với việc trả hết khoản thế chấp là lãi suất cao, có thể khiến chủ nhà phải trả một khoản tiền lãi đáng kể trong suốt thời hạn vay, dẫn đến những thách thức trong việc nhanh chóng trả hết khoản thế chấp và dẫn đến khó khăn về tài chính. Hơn nữa, chi phí sinh hoạt tăng cao có thể gây khó khăn cho chủ nhà trong việc theo kịp các khoản thanh toán thế chấp hàng tháng, đặc biệt là đối với những người có thu nhập cố định hoặc ngân sách hạn hẹp. Hơn nữa, việc mất việc đột ngột, trường hợp khẩn cấp về y tế hoặc chi phí sửa chữa không lường trước được có thể nhanh chóng làm cạn kiệt tiền tiết kiệm của chủ nhà, khiến việc trả thế chấp đúng hạn trở nên khó khăn.

Để vượt qua những rào cản này, chủ nhà phải lập một kế hoạch tài chính vững chắc bao gồm ngân sách thực tế và quỹ khẩn cấp. Chủ nhà cũng có thể cân nhắc việc tái cấp vốn thế chấp để có lãi suất thấp hơn hoặc làm thêm việc để tăng thu nhập.

26. D

Phương pháp:

- Đọc lướt qua toàn bộ bài đọc để xác định được nội dung chính.
- Còn thể dựa vào những từ có tần suất xuất hiện nhiều trong bài đọc, các câu đầu tiên hoặc cuối cùng của đoạn vì những câu đây thường mang nội dung chính.
- Dịch nghĩa các tiêu đề để chọn tiêu đề phù hợp nhất dựa trên thông tin đã nắm được.

Lời giải chi tiết:

Which of the following can be the best title for the passage?

(Tiêu đề nào sau đây có thể là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?)

A. Risks and Rewards of Owning a Home

(Rủi ro và phần thưởng khi sở hữu nhà)

B. Mortgage Payment Strategies for Homeowners

(Chiến lược thanh toán thế chấp cho chủ nhà)

C. The Benefits of Fixed Income in Paying off Mortgages

(Lợi ích của thu nhập cố định khi trả nợ thế chấp)

D. The Challenges of Paying off a Home Mortgage

(Thách thức khi trả nợ thế chấp nhà)

Thông tin: [Đoạn 1] Paying off a home mortgage poses a substantial challenge for numerous homeowners, requiring a great deal of financial planning and discipline.

(Việc trả hết khoản thế chấp nhà là một thách thức lớn đối với nhiều chủ nhà, đòi hỏi phải có kế hoạch tài chính và kỷ luật cao.)

[Đoạn 2] To overcome these barriers, homeowners must create a robust financial plan that includes a realistic budget and an emergency fund.

(Để vượt qua những rào cản này, chủ nhà phải lập một kế hoạch tài chính vững chắc bao gồm ngân sách thực tế và quỹ khẩn cấp.)

Chọn D

27. B**Phương pháp:**

- Dựa vào câu hỏi, tập trung đọc và tìm thông tin chi tiết trong đoạn 1.

- Gạch chân các từ khóa quan trọng trong câu hỏi để khoanh vùng thông tin trong bài đọc.

According to paragraph 1, besides stability and financial security, home ownership could _____.

- Chọn đáp án gần nhất với thông tin tìm được.

Lời giải chi tiết:

According to paragraph 1, besides stability and financial security, home ownership could _____.

(Theo đoạn 1, bên cạnh sự ổn định và an ninh tài chính, quyền sở hữu nhà có thể _____.)

A. encourage lavish spending

(khuyến khích chi tiêu xa hoa)

B. signal long-term commitment

(báo hiệu cam kết dài hạn)

C. reduce travel opportunities

(giảm cơ hội đi lại)

D. reinforce social status

(củng cố địa vị xã hội)

Thông tin: While possessing a home can symbolise stability and financial security, discharging the mortgage could prove to be an intimidating task.

(Trong khi sở hữu một ngôi nhà có thể tượng trưng cho sự ổn định và an ninh tài chính, việc xóa nợ thế chấp có thể là một nhiệm vụ khó khăn.)

Chọn B

28. D

Phương pháp:

- Đọc câu có chứa "their" (của họ - tính từ sở hữu thay cho danh từ số nhiều) và câu trước nó để xác định những danh từ số nhiều gần nhất mà nó có thể thay thế.

- Dịch nghĩa của câu chứa "their" để xác định chính xác từ mà nó thay thế để chọn được đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

The word "**their**" in paragraph 2 refers to _____.

(Từ "**their**" trong đoạn 2 ám chỉ đến _____.)

A. the rising living costs

(chi phí sinh hoạt tăng cao)

B. the sudden job losses

(việc mất việc làm đột ngột)

C. the medical emergencies

(các trường hợp cấp cứu y tế)

D. the homeowners

(chủ nhà)

Thông tin: Moreover, rising living costs can pose difficulties for homeowners to keep up with **their** monthly mortgage payments, especially for those on fixed incomes or limited budgets.

(Hơn nữa, chi phí sinh hoạt tăng cao có thể gây khó khăn cho chủ nhà trong việc thanh toán tiền thế chấp hàng tháng của họ, đặc biệt là những người có thu nhập cố định hoặc ngân sách hạn chế.)

Chọn D

29. D**Phương pháp:**

- Đọc và dịch nghĩa câu có chứa từ "drain" để xác định đúng nghĩa của từ.

- Dịch nghĩa các đáp án và so sánh để chọn được đáp án có nghĩa gần nhất.

Lời giải chi tiết:

The word "**drain**" in paragraph 2 mostly means _____.

(Từ "**drain**" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.)

A. accumulate (v): tích tụ

B. replenish (v): bổ sung

C. overflow (v): tràn

D. exhaust (v): làm cạn kiệt/ kiệt sức

Thông tin: What is more, abrupt job losses, medical emergencies, or unforeseen repair costs can rapidly **drain** homeowners' savings, making it difficult to pay the mortgage on time.

(Hơn nữa, việc mất việc đột ngột, trường hợp cấp cứu y tế hoặc chi phí sửa chữa không lường trước có thể nhanh chóng làm cạn kiệt tiền tiết kiệm của chủ nhà, khiến họ khó có thể trả tiền thế chấp đúng hạn.)

Chọn D

30. D

Phương pháp:

- Đọc các đáp án và gạch từ khóa của các đáp án.
- Lần lượt khoanh vùng thông tin của từng đáp án trong bài đọc và so sánh để xác định đáp án nào KHÔNG ĐÚNG so với thông tin trong bài đọc.

Lời giải chi tiết:

Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?)

A. Homeownership can offer financial stability and security. => ĐÚNG

(Sở hữu nhà có thể mang lại sự ổn định và an ninh về tài chính.)

Thông tin: [Đoạn 1] While possessing a home can symbolise stability and financial security, discharging the mortgage could prove to be an intimidating task.

(Trong khi sở hữu một ngôi nhà có thể tượng trưng cho sự ổn định và an ninh tài chính, việc xóa nợ thế chấp có thể là một nhiệm vụ khó khăn.)

B. High-interest rates can make it difficult to pay off a mortgage quickly. => ĐÚNG

(Lãi suất cao có thể khiến việc trả hết thế chấp nhanh chóng trở nên khó khăn.)

Thông tin: [Đoạn 1] The primary impediment to paying off a mortgage is high-interest rates, which can cause homeowners to pay a considerable amount in interest charges over the loan's lifespan, resulting in challenges to quickly pay off the mortgage and leading to financial distress.

C. Unexpected financial emergencies can easily drain homeowners' savings. => ĐÚNG

(Các trường hợp khẩn cấp về tài chính bất ngờ có thể dễ dàng làm cạn kiệt tiền tiết kiệm của chủ nhà.)

Thông tin: [Đoạn 1] What is more, abrupt job losses, medical emergencies, or unforeseen repair costs can rapidly drain homeowners' savings, making it difficult to pay the mortgage on time.

(Hơn nữa, việc mất việc đột ngột, trường hợp cấp cứu y tế hoặc chi phí sửa chữa không lường trước có thể nhanh chóng làm cạn kiệt tiền tiết kiệm của chủ nhà, khiến họ khó có thể trả tiền thế chấp đúng hạn.)

D. Having a larger emergency fund is not necessary for paying off a mortgage. => KHÔNG ĐÚNG

(Không cần phải có quỹ khẩn cấp lớn hơn để trả hết thế chấp.)

Thông tin: [Đoạn 2] To overcome these barriers, homeowners must create a robust financial plan that includes a realistic budget and an emergency fund.

(Để vượt qua những rào cản này, chủ nhà phải lập kế hoạch tài chính vững chắc bao gồm ngân sách thực tế và quỹ khẩn cấp.)

Chọn D

31.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài hoặc dựa vào thì của các động từ ở hai mệnh đề (had explained – started) để xác định mối quan hệ giữa hai mệnh đề (thì quá khứ hoàn thành – quá khứ đơn).

- Công thức chuyển đổi giữa thì quá khứ hoàn thành và quá khứ đơn:

After + S1 + had Ved/V3 (quá khứ hoàn thành), S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn).

= By the time + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn), S1 + had Ved/V3 (quá khứ hoàn thành).

Lời giải chi tiết:

After she had explained everything clearly, we started our work.

(Sau khi cô ấy giải thích rõ ràng mọi việc, chúng tôi bắt đầu công việc.)

→ By the time **we started our work, she had explained everything clearly.**

(Khi chúng tôi bắt đầu công việc, cô ấy đã giải thích mọi thứ một cách rõ ràng.)

Đáp án: we started our work, she had explained everything clearly

32.

Phương pháp:

- Dựa vào câu đề bài có động từ “were” và trạng từ “some years ago” xác định ngữ cảnh câu trong quá khứ.

- Gợi ý viết lại câu cho “used” sử dụng cấu trúc “used to + V” (đã từng) để diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn thành trong quá khứ hiện tại không còn nữa.

Lời giải chi tiết:

There were more cars on the roads some years ago.

(Vài năm trước, có nhiều xe trên đường hơn.)

→ There used **to be more cars on the roads some years ago.**

(Cách đây nhiều năm đã từng có nhiều xe trên đường hơn.)

Đáp án: to be more cars on the roads some years ago

33.

Phương pháp:

- Ngữ cảnh câu cho trước ở thì hiện tại đơn “doesn’t finish – is punished”.

- Đề bài cho câu viết lại với “if” => dùng câu điều kiện loại 2 để diễn tả điều giả định trái ngược với hiện tại.

Cấu trúc: If + S1 + Ved/V2 (quá khứ đơn), S2 + would V (nguyên thể).

Lời giải chi tiết:

He doesn’t finish his homework, so he is punished by the teacher.

(Anh ấy không hoàn thành bài tập về nhà nên bị giáo viên phạt.)

→ If **he finished his homework, he wouldn’t be punished by the teacher.**

(Nếu anh ấy hoàn thành bài tập về nhà, anh ấy sẽ không bị giáo viên phạt.)

Đáp án: he finished his homework, he wouldn’t be punished by the teacher

34.

Phương pháp:

- Đề bài cho câu viết lại với “admitted” => Quy tắc: S + admitted + (not) V-ing (thừa nhận đã [không] làm việc gì)

- Dịch câu đề bài để xác định động từ chính cần đưa về dạng V-ing.

Lời giải chi tiết:

He said that it was true that he didn't have a license.

(Anh ấy nói rằng đúng là anh ấy không có giấy phép.)

→ He admitted **not having a license**.

(Anh ấy thừa nhận không có giấy phép.)

Đáp án: not having a license

35.

Phương pháp:

- Đề bài cho câu viết lại với "had better" (*nên*) => Cấu trúc: S + had better + V (nguyên thể).

- Dịch nghĩa câu đã cho để xác định động từ chính cần được đưa về dạng nguyên thể.

Lời giải chi tiết:

If I were you, I would stop to buy some petrol.

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ dừng lại để mua xăng.)

→ You had better **stop to buy some petrol**.

(Bạn nên dừng lại để mua xăng.)

Đáp án: stop to buy some petrol

Bài nghe:

Teacher: OK. So, we have spoken about positives of living in cities. Now, in pairs, I want you to talk about some negatives.

Logan: What do you think, Sofia?

Sofia: I think the biggest negative about most cities is the price of houses. Buying or renting houses is so expensive.

Logan: You're right. In our city, people spend around forty percent of all the money on rent.

Sofia: That's so much. It's much cheaper to live in the country. What other negatives can you think of, Logan?

Logan: I think noise is a big problem.

Sofia: I agree.

Logan: There is noise from traffic, stores, and other places like karaoke halls and restaurants.

Sofia: There's a karaoke hall near my house, and it stays noisy till late. Sometimes it's still loud at 11 p.m. It's really annoying.

Logan: Yeah, it can make it really hard to study and sleep at night.

Sofia: What other negatives can you think of?

Logan: I think pollution is a big negative.

Sofia: Yeah.

Logan: All the traffic and the factories cause so much pollution. It's really bad for people's health.

Sofia: I agree. People are more likely to get terrible diseases from pollution in cities compared to the country.

Logan: The power plant near the city causes so much pollution, too.

Teacher: OK. Five more minutes, everyone.

Logan: Quick, write down our three points, Sofia.

Tạm dịch:

Cô giáo: Được rồi. Vậy, chúng ta đã nói về những mặt tích cực của cuộc sống ở thành phố. Bây giờ, theo cặp, cô muốn các em nói về một số điều tiêu cực.

Logan: Cậu nghĩ sao, Sofia?

Sofia: Tôi nghĩ nhược điểm lớn nhất ở hầu hết các thành phố là giá nhà ở. Mua hoặc thuê nhà rất tốn kém.

Logan: Cậu nói đúng. Ở thành phố của chúng ta, mọi người dành khoảng bốn mươi phần trăm tổng số tiền cho tiền thuê nhà.

Sofia: Đó là rất nhiều. Sống ở nông thôn rẻ hơn nhiều. Cậu có thể nghĩ đến điều tiêu cực nào khác nữa Logan?

Logan: Tôi nghĩ tiếng ồn là một vấn đề lớn.

Sofia: Tôi đồng ý.

Logan: Có tiếng ồn từ giao thông, cửa hàng và những nơi khác như phòng hát karaoke và nhà hàng.

Sofia: Có một quán karaoke gần nhà tôi, và nó ồn ào đến khuya. Đôi khi nó vẫn ồn ào lúc 11 giờ đêm. Nó thực sự phiền phức.

Logan:Ừ, nó có thể khiến cậu rất khó học và khó ngủ vào ban đêm.

Sofia: Cậu có thể nghĩ đến những điều tiêu cực nào khác nữa?

Logan: Tôi nghĩ ô nhiễm là một điểm tiêu cực lớn.

Sofia: Ừ.

Logan: Tất cả giao thông và nhà máy gây ra quá nhiều ô nhiễm. Nó thực sự có hại cho sức khỏe con người.

Sofia: Tôi đồng ý. Mọi người có nhiều khả năng mắc các bệnh khủng khiếp do ô nhiễm ở các thành phố hơn vùng nông thôn.

Logan: Nhà máy điện gần thành phố cũng gây ra quá nhiều ô nhiễm.

Giáo viên: Được rồi. Năm phút nữa thôi các em.

Logan: Nhanh lên, viết ra ba ý của chúng ta đi, Sofia.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để xác định câu hỏi là ĐÚNG hay SAI.

36. T

Sofia thinks the biggest negative is the price of houses.

(Sofia cho rằng nhược điểm lớn nhất là giá nhà.)

Thông tin: [Sofia] I think the biggest negative about most cities is the price of houses.

(Tôi nghĩ nhược điểm lớn nhất ở hầu hết các thành phố là giá nhà ở.)

Chọn T

37. F

People spend less than 40% of money on housing in Logan and Sofia's city.

(Người dân chi ít hơn 40% số tiền vào nhà ở tại thành phố của Logan và Sofia.)

Thông tin: [Logan] You're right. In our city, people spend around forty percent of all the money on rent.

(Cậu nói đúng. Ở thành phố của chúng ta, mọi người dành khoảng bốn mươi phần trăm tổng số tiền cho tiền thuê nhà.)

Chọn F

38. F

Sofia disagrees that noise is a big problem.

(Sofia không đồng ý rằng tiếng ồn là một vấn đề lớn.)

Thông tin:

Logan: I think noise is a big problem.

(Tôi nghĩ tiếng ồn là một vấn đề lớn.)

Sofia: I agree.

(Tôi đồng ý.)

Chọn F

39. F

Logan has a noisy restaurant near his house.

(Logan có một nhà hàng ồn ào gần nhà.)

Giải thích:

Logan: There is noise from traffic, stores, and other places like karaoke halls and restaurants.

(Có tiếng ồn từ giao thông, cửa hàng và những nơi khác như phòng karaoke và nhà hàng.)

Sofia: There's a karaoke hall near my house, and it stays noisy till late.

(Có một phòng karaoke gần nhà tôi và nó ồn ào đến tận khuya.)

Chọn F

40. T

They say that traffic, factories, and the local power plant cause pollution.

(Họ nói rằng giao thông, nhà máy và nhà máy điện địa phương gây ô nhiễm.)

Thông tin:

Logan: All the traffic and the factories cause so much pollution.

(Tất cả giao thông và nhà máy gây ra quá nhiều ô nhiễm.)

Logan: The power plant near the city causes so much pollution, too.

(Nhà máy điện gần thành phố cũng gây ra quá nhiều ô nhiễm.)

Chọn T

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com